TỔNG HỢP THÔNG TIN GIAO DỊCH
TRADING SUMMARY

Ngày:
Date: **20/11/2026**

1. Chỉ số chứng khoán
(Indices)

Chỉ số Indices	Đóng cửa Closing value	Tăng/Giảm +/- Change	Thay đổi (%) % Change	GTGD (tỷ đồng) Trading value (bil.dongs)
VNINDEX	1,688.79	-0.83	-0.05	15,932.99
VN30	1,786.84	-1.67	-0.09	9,719.99
VNMIDCAP	1,807.88	-11.83	-0.65	5,414.49
VNSMALLCAP	1,174.92	-6.56	-0.56	452.17
VN100	1,716.84	-3.02	-0.18	15,134.48
VNALLSHARE	1,693.64	-3.18	-0.19	15,586.65
VNXALLSHARE	2,669.49	-5.46	-0.20	16,184.04
VNCOND	1,849.03	-5.11	-0.28	490.86
VNCONS	616.90	-1.20	-0.19	785.53
VNENE	677.73	8.16	1.22	398.49
VNFIN	2,008.73	-2.32	-0.12	9,082.10
VNHEAL	1,456.75	-26.30	-1.77	3.33
VNIND	799.81	-6.19	-0.77	1,454.95
VNIT	2,379.66	-38.71	-1.60	786.33
VNMAT	1,835.40	-4.12	-0.22	605.05
VNREAL	3,191.68	11.04	0.35	1,552.27
VNUTI	933.88	-2.48	-0.26	423.92
VNDIAMOND	2,004.60	-20.79	-1.03	4,321.59
VNFINLEAD	2,644.15	-0.41	-0.02	6,059.43
VNFINSELECT	2,704.11	-3.12	-0.12	9,081.92
VNMITECH	727.90	-6.10	-0.83	2,703.13
VN50 GROWTH	947.60	-1.66	-0.17	13,123.07
VNDIVIDEND	778.31	-2.33	-0.30	2,140.70
VNSHINE	726.72	-4.48	-0.61	3,112.83
VNPRIVGRO	967.56	-1.82	-0.19	10,159.75
VNSI	2,864.69	-18.48	-0.64	3,497.33
VNX50	2,997.68	-4.42	-0.15	12,818.81

2. Giao dịch toàn thị trường
(Trading total)

Nội dung Contents	KLGD (ck) Trading vol. (shares)	GTGD (tỷ đồng) Trading val. (bil. Dongs)
Khớp lệnh	608,922,411	10,809
Thỏa thuận	214,699,264	5,253
Tổng	823,621,675	16,062

Top 5 chứng khoán giao dịch trong ngày
(Top volatile stock up to date)

STT No.	Top 5 CP về KLGD Top trading vol.		Top 5 CP tăng giá Top gainer		Top 5 CP giảm giá Top loser	
	Mã CK Code	KLGD (cp) Trading vol. (shares)	Mã CK Code	%	Mã CK Code	%
1	LPB	69,237,230	BMJ	16.81%	HIO	-7.00%
2	MSB	35,598,464	NVT	6.98%	YBM	-6.99%
3	SHB	29,726,383	COM	6.95%	BKG	-6.98%
4	HDB	27,546,121	TNC	6.93%	DCL	-6.96%
5	VIX	26,875,560	SPM	6.91%	TMS	-6.91%

Giao dịch của NĐTNN
(Foreigner trading)

Nội dung Contents	Mua Buying	%	Bán Selling	%	Mua-Bán Buying-Selling

KLGD (ck) **Trading vol. (shares)**	61,825,471	7.51%	93,849,404	11.39%	-32,023,933
GTGD (tỷ đồng) **Trading val. (bil. Dongs)**	1,412	8.79%	2,253	14.03%	-841

Top 5 Chứng khoán giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài
(Top foreigner trading)

STT	Top 5 CP về KLGD NĐTNN Top trading vol.		Top 5 CP về GTGD NĐTNN		Top 5 CP về KLGD NĐTNN mua ròng	
1	SSI	12,760,688	FPT	538,027,801	POW	11,333,250
2	POW	12,168,750	SSI	249,279,895	TCH	2,589,600
3	FPT	11,932,631	POW	163,145,615	TCB	769,243
4	VPB	7,724,371	VPB	158,269,050	TCX	700,780
5	ACB	7,639,400	ACB	150,913,843	DCM	521,900

3. Sự kiện doanh nghiệp

STT	Mã CK	Sự kiện
1	TIX	TIX giao dịch không hưởng quyền - trả cổ tức năm tạm ứng đợt 2 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12,5%, ngày thanh toán: 23/12/2026.
2	AMY	AMY (Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng cổ phiếu giao dịch là 160.556.811 cp. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên: 48.900 đ/cp, ngày niêm yết có hiệu lực: 09/11/2026.
3	CACB2633	CACB2633 (chứng quyền ACB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: ACB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1, với giá: 22,300 đồng/cq.
4	CACB2634	CACB2634 (chứng quyền ACB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: ACB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1, với giá: 22,500 đồng/cq.
5	CFPT2648	CFPT2648 (chứng quyền FPT.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: FPT) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,200,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 59,000 đồng/cq.
6	CFPT2649	CFPT2649 (chứng quyền FPT.9M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: FPT) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,200,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 60,000 đồng/cq.
7	CHDB2623	CHDB2623 (chứng quyền HDB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: HDB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,500,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 3:1, với giá: 23,300 đồng/cq.
8	CHPG2657	CHPG2657 (chứng quyền HPG.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,500,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 21,500 đồng/cq.
9	CHPG2658	CHPG2658 (chứng quyền HPG.9M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,500,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 21,800 đồng/cq.
10	CLPB2617	CLPB2617 (chứng quyền LPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: LPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,400,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 41,500 đồng/cq.
11	CMSN2643	CMSN2643 (chứng quyền MSN.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: MSN) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 75,000 đồng/cq.
12	CSHB2633	CSHB2633 (chứng quyền SHB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1, với giá: 11,000 đồng/cq.
13	CSHB2634	CSHB2634 (chứng quyền SHB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1, với giá: 11,200 đồng/cq.
14	CSTB2641	CSTB2641 (chứng quyền STB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: STB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 2,200,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 79,000 đồng/cq.
15	CMBB2628	CMBB2628 (chứng quyền MBB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: MBB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 3:1, với giá: 20,000 đồng/cq.
16	CVNM2637	CVNM2637 (chứng quyền VNM.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: VNM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,500,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 9,5682:1, với giá: 56,453 đồng/cq.
17	CVPB2644	CVPB2644 (chứng quyền VPB.6M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: VPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,500,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 23,800 đồng/cq.

18	CVPB2645	CVPB2645 (chứng quyền VPB.9M.SSV.C.EU.Cash.26.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: VPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 20/11/2026 với số lượng 3,500,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 24,000 đồng/cq.